

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/3/2026

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi dưỡng con chung
và chia tài sản chung của vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Til
2. Ông Tăng Hoàng Đa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 113/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi dưỡng con chung và chia tài sản chung của vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* bà **Lê Thị Bích D, sinh năm 1988 (vắng mặt)

CCCD số 092188005133 do **Cục C** cấp ngày 29/6/2021.

Địa chỉ: **số G khu vực K, phường H, TP .**

Bị đơn:* ông **Trần Văn L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

CCCD số 092083006830 do **Cục C** cấp ngày 10/5/2021.

Địa chỉ: **số G khu vực K, phường H, TP .**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà **Lê Thị Bích D** trình bày:

Bà và ông **L** tự tìm hiểu yêu thương và tiến tới hôn nhân năm 2009, đăng ký kết hôn theo quy định tại **UBND phường H, quận C** (cũ) ngày 06/8/2009. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, ông **L** không chăm lo cuộc sống chung nên từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông bà đã sống ly thân gần 5 năm nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: bà và ông **L** có 02 con chung là cháu **Trần Thị Bảo H**, sinh ngày 29/5/2014 và **Trần Thị Bảo T**, sinh ngày 13/4/2011, bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: thời điểm mới về chung sống bên nhà ông **L**, bà cùng ông **L** xây sửa thêm nhà sau và mái che tiền chế, bà yêu cầu Tòa án thẩm định và định giá phần này để chia theo quy định pháp luật. Và bà yêu cầu được nhận giá trị.

- Về nợ chung: không có.

*Bà **D** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và rút yêu cầu chia tài sản chung.*

*Bị đơn ông **Trần Văn L** trình bày:*

Ông thống nhất với phần trình bày của bà **D** về quan hệ hôn nhân, con chung, ông đồng ý ly hôn với **D**.

- Về con chung: ông đồng ý giao cháu **H** và cháu **T** cho bà **D** nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: ông và bà **D** có sửa nhà và làm mái che tiền chế đối với ngôi nhà của cha mẹ ông, trường hợp chia giá trị thì ông cũng đồng ý chia theo giá trị định giá.

- Về nợ chung: không có.

*Vì lý do sức khỏe, ông **L** yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung nhưng nguyên đơn rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết.

[2] Về hôn nhân: bà **D** và ông **L** sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên hòa giải, ông **L** và bà **D** đều thuận tình ly hôn, tuy nhiên, do hai bên chưa thỏa thuận được phân chia tài sản chung nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của đương sự theo Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau đó, bà **D** có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo luật định. Căn cứ vào sự trình bày cũng như nguyện vọng của hai bên, thì hôn nhân của bà **D** và ông **L** không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân 5 năm nay, xét thấy, cả hai bên đều không có động thái hàn gắn hôn nhân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu được ly hôn của bà **D** là có căn cứ để xem xét chấp nhận.

[3] Về con chung: bà **D** và ông **L** thống nhất giao con chung cho bà **D** nuôi dưỡng, xét thấy, từ khi ông **L** và bà **D** không còn chung sống thì các cháu được bà **D** chăm sóc, nên giao con chung cho bà **D** tiếp tục nuôi dưỡng là hợp lý và phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Đối với cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Do nguyên đơn rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết.

[5] Về nợ chung: nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, ông **P** thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà **Lê Thị Bích D** được ly hôn với ông **Trần Văn L**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Thị Bảo H**, sinh ngày 29/5/2014 và **Trần Thị Bảo T**, sinh ngày 13/4/2011 cho bà **Lê Thị Bích D** nuôi dưỡng. Ông **Trần Văn L** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông **Trần Văn L**, không ai có quyền cản trở ông **L** thực hiện quyền này.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, dành cho nguyên đơn quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí: Bà **Lê Thị Bích D** phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà **D** được nhận lại 1.250.000đồng theo Biên lai thu số 0002208 ngày 29 tháng 01 năm 2026 tại cơ quan thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKS kv3-CT;
- THA kv3-CT;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Trúc